

**CÔNG TY CỔ PHẦN INFINITY HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN INFINITY HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110058330

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 24, Khu Bê Tông, Ngõ 2, Đường Nguyễn Viết Xuân, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946514684

Fax:

Email: [ttnol38@gmail.com](mailto:ttnol38@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                        | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                    | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                   | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                | 4669     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                 | 8230     |
| 10. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                          | 8292     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 12. | Quảng cáo<br>Trừ quảng cáo thuốc lá                                                                                                       | 7310     |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                  | 7320     |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                            | 7410     |
| 15. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                            | 1610     |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                         | 1621     |

|     |                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 18. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022(Chính) |
| 19. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                   | 2029        |
| 21. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393        |
| 23. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395        |
| 24. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610        |
| 25. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                | 2620        |
| 26. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                           | 2630        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640        |
| 28. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                           | 2651        |
| 29. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                   | 2670        |
| 30. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                  | 2680        |
| 31. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện           | 2710        |
| 32. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                   | 2720        |
| 33. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                      | 2731        |
| 34. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                   | 2732        |
| 35. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                  | 2733        |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                        | 2740        |
| 37. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                | 2750        |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                              | 2790        |
| 39. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                      | 4784        |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản | 4791        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)      | 4931        |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                         | 4932        |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                           | 4933        |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                         | 5224        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                  | 5225        |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100        |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320        |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101        |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102        |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Trừ Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng                                                                     | 4312 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 64. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VIẾT DŨNG | Tổ 5, Phường Phú<br>Lương, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500           | 5.000.000                | 0,500        | 0010990239<br>31                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Tổng số                            | 500           | 5.000.000                | 0,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TƯỜNG<br>XUÂN NGỌC  | Số 24, TT Bê<br>Tông, Phường<br>Quang Trung,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 99.000        | 990.000.000              | 99,000       | 0010840406<br>45                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Tổng số                            | 99.000        | 990.000.000              | 99,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                  |                           |     |           |       |              |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-----------|-------|--------------|
| 3 | BÙI THẾ ANH | Tổ 2, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500 | 5.000.000 | 0,500 | 001097027403 |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |             |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |             |                                                                  | Tổng số                   | 500 | 5.000.000 | 0,500 |              |
|   |             |                                                                  |                           |     |           |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TUỶNG XUÂN NGỌC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/06/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001084040645*

Ngày cấp: *14/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 24, TT Bê Tông, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 24, TT Bê Tông, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội